

Số: /TTr-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH**Về Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030,
tầm nhìn đến 2045**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55/NQ-TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách năm 2021; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành kèm Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Bộ Công Thương đã triển khai nghiên cứu, xây dựng Dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Chiến lược phát triển năng lượng).

Đến nay, công tác lập Chiến lược phát triển năng lượng đã hoàn thành, đồng thời Bộ Công Thương đã hoàn thành việc lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Chiến lược phát triển năng lượng theo quy định. Bộ Công Thương kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG**1. Sự cần thiết xây dựng Chiến lược**

Phát triển năng lượng là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược quan trọng, làm nền tảng hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xác định được vai trò, vị trí quan trọng của ngành năng lượng, trong những năm qua, Bộ Chính trị đã có nhiều chỉ đạo ban hành các chủ trương, chính sách, giải pháp trung và dài hạn để phát triển bền vững ngành năng lượng, hướng đến bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia và bảo đảm quốc phòng, an ninh cho đất nước. Thời gian qua, ngành năng lượng đã đạt được nhiều thành tựu, đã tích cực phát huy và thực hiện hiệu quả vai trò là đầu tàu kinh tế của đất nước. Nguồn lực lớn cho đầu tư phát triển ngành năng lượng được huy động với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nòng cốt là các doanh nghiệp nhà nước.

Cụ thể, đối với tổng tiêu thụ năng lượng cuối trong giai đoạn 2010-2020 tốc độ tăng bình quân 5,2%/năm, từ 39,8 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) vào năm 2010 lên 66,0 triệu TOE vào năm 2020. Giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng cao hơn giai đoạn 2010-2015 với tốc độ tăng bình quân hàng năm 6,8%. Trong đó, điện có mức tăng 8,9%/năm, than có tốc độ tăng rất cao trong giai đoạn 2016-2020 với mức tăng bình quân 20,8%/năm, khí tự nhiên 5,1%/năm và xăng dầu có mức tăng bình quân 1,7%/năm (do tác động của dịch Covid-19, nhu cầu xăng dầu vào năm 2020 giảm so với năm 2019). Đối với việc cung cấp năng lượng sơ cấp, trong giai đoạn 2010-2020 có tốc độ tăng trưởng bình quân 6,4%/năm, từ 51,6 triệu TOE vào năm 2010 lên 95,8 triệu TOE vào năm 2020 (giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng cao hơn giai đoạn 2010-2015 với tốc độ tăng bình quân 8,7%/năm).

Như vậy, sau 10 năm, ngành năng lượng nước ta đã có bước phát triển mạnh, tương đối đồng bộ trong tất cả các phân ngành, lĩnh vực và phù hợp với các định hướng đề ra. Tuy nhiên, ngành năng lượng vẫn còn nhiều tồn tại và đang phải đối diện với nhiều thách thức. Trong 10 năm qua, bối cảnh tình hình quốc tế và đất nước đã có những thay đổi, chuyển biến đáng kể, tác động khá lớn đến sự phát triển của ngành năng lượng. Đứng trước yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới, cần có những đổi mới về tư duy và cách tiếp cận trong phát triển năng lượng quốc gia, sớm ban hành một số chủ trương, định hướng chính sách mới làm cơ sở cho xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trước những vấn đề ngành năng lượng đang gặp, ngày 11 tháng 02 năm 2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW). Theo đó, quan điểm xuyên suốt của Nghị quyết số 55-NQ/TW là ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường.

Trong bối cảnh tình hình trong nước đã xác định hướng đi ưu tiên cho phát triển năng lượng theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, trên diễn đàn thế giới, Việt Nam cũng đã thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong việc nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu, song song với phát triển kinh tế đồng thời đóng góp có trách nhiệm cùng với cộng đồng quốc tế. Theo đó, tại Hội nghị các Bên tham gia Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (COP26), Việt Nam cũng đã tuyên bố sẽ triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050¹.

¹¹ Trích bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ tại COP26: “Về phần mình, mặc dù là nước đang phát triển mới chỉ bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam là một nước có lợi thế về năng lượng tái tạo, sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050”.

Trên cơ sở Nghị quyết số 55-NQ/TW và trong bối cảnh thực hiện Cam kết của Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, để ngành năng lượng Việt Nam phát triển bền vững phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng trên toàn thế giới, việc xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển năng lượng được kỳ vọng sẽ tiếp tục góp phần hoạch định hướng phát triển toàn diện ngành năng lượng quốc gia và kết nối việc phát triển năng lượng với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường của Việt Nam. Đó là lý do thật sự cần thiết phải xây dựng “Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng Chiến lược

Chiến lược phát triển năng lượng được lập dựa trên các cơ sở pháp lý sau:

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW).
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.
- Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 140/NQ-CP).
- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021.
- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành kèm Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.
- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng chống thiên tai.
- Quyết định số 2233/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông điệp của Việt Nam tại Hội nghị thượng đỉnh khí hậu COP26 diễn ra ở Glasgow, Scotland, Vương quốc Anh.
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 55/NQ-TW, Nghị quyết số 140/NQ-CP, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3027/QĐ-BCT ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc triển khai Kế hoạch hành động của Bộ Công Thương thực hiện Nghị quyết số 140/NQ-CP, trong đó có nhiệm vụ xây dựng Chiến lược phát triển năng lượng.

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành tại Văn bản số 5532/VPCP-CN ngày 12 tháng 8 năm 2021, Bộ Công Thương đã phê duyệt Đề cương, dự toán chi phí xây dựng Chiến lược phát triển năng lượng tại Quyết định số 1976/QĐ-BCT ngày 18 tháng 8 năm 2021 và phê duyệt Đề cương, dự toán chi phí lập Báo cáo ĐMC của Chiến lược phát triển năng lượng tại Quyết định số 1977/QĐ-BCT ngày 18 tháng 8 năm 2021. Theo đó, Bộ Công Thương đã triển khai xây dựng dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng và Báo cáo ĐMC của Chiến lược.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Bộ Công Thương có Văn bản số 8597/BCT-DKT xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp, các đơn vị liên quan đối với Dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng và Báo cáo ĐMC của Chiến lược. Qua nghiên cứu các ý kiến góp ý cho thấy, hầu hết các cơ quan và đơn vị liên quan đều thống nhất về sự cần thiết ban hành Chiến lược phát triển năng lượng; quan điểm và mục tiêu, nội dung, giải pháp và tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng. Bên cạnh đó, các cơ quan, đơn vị liên quan cũng có ý kiến góp ý cụ thể nhằm hoàn thiện Dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng.

Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý, Bộ Công Thương đã hoàn thiện dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng và lấy ý kiến lần 2 của các bộ, cơ quan liên quan tại Văn bản số /BCT-DKT ngày tháng năm 2022.

Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đã rà soát, hoàn thiện Dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng và Báo cáo ĐMC của Chiến lược dự thảo Tờ trình, Báo

cáo thuyết minh, Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng (các tài liệu kèm theo).

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG

Hồ sơ Chiến lược phát triển năng lượng trình kèm theo Tờ trình bao gồm:

- Tập I: Báo cáo thuyết minh Chiến lược phát triển năng lượng.
- Tập II: Báo cáo ĐMC của Chiến lược.
- Bản tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan.
- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng.

Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo thuyết minh Chiến lược phát triển năng lượng như sau:

1. Quan điểm phát triển

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Phát triển năng lượng quốc gia phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xu thế hội nhập quốc tế; nhanh chóng xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hoá hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh; áp dụng giá thị trường đối với mọi loại hình năng lượng. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng; kiên quyết loại bỏ mọi biểu hiện bao cấp, độc quyền, cạnh tranh không bình đẳng, thiếu minh bạch trong ngành năng lượng.

- Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng hoá thạch trong nước, chú trọng mục tiêu bình ổn, điều tiết và yêu cầu dự trữ năng lượng quốc gia; ưu tiên phát triển điện khí, có lộ trình giảm tỉ trọng điện than một cách hợp lý; chủ động nhập khẩu nhiên liệu từ nước ngoài cho các nhà máy điện. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

- Chú trọng nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển tất cả các phân ngành, lĩnh vực năng lượng; đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng; từng bước làm chủ

công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được phần lớn các thiết bị năng lượng.

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Tiến hành chuyển đổi năng lượng góp phần quan trọng đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Ngành năng lượng phát triển hài hoà giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; triệt để thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Chủ động sản xuất được một số thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng; nâng cấp, xây dựng lưới điện truyền tải, phân phối điện tiên tiến, hiện đại

2.2. Mục tiêu cụ thể

Trong bối cảnh thực hiện Cam kết của Việt Nam tại COP26 về Phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, các mục tiêu chính đề xuất của Chiến lược phát triển năng lượng được đề xuất để phù hợp và đạt hơn so với với Nghị quyết số 55-NQ/TW như sau:

- Đáp ứng đủ nhu cầu năng lượng trong nước, phục vụ cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, trong đó năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175-195 triệu tấn dầu quy đổi (TOE), đến năm 2045 đạt khoảng 320-350 triệu TOE; tổng công suất của các nguồn điện đến năm 2030 đạt khoảng 125-130 GW, sản lượng điện đạt khoảng 550-600 tỷ kWh.

- Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp 20-25% năm 2030 và 60-65% năm 2045.

- Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105-115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160-190 triệu TOE.

- Xây dựng hệ thống điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối an toàn với lưới điện khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng.

Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc top 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc top 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Các cơ sở lọc dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước; bảo đảm mức dự trữ chiến lược xăng dầu đạt tối thiểu 90 ngày nhập ròng. Đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hoá lỏng (LNG) khoảng 12-15 tỷ m³ vào năm 2030 và khoảng 20 tỷ m³ vào năm 2045.

- Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 9% vào năm 2030 và khoảng 20% vào năm 2045.

- Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 25% vào năm 2030, lên mức 70% vào năm 2045.

- Tầm nhìn đến năm 2045: Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; các phân ngành năng lượng phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống hạ tầng năng lượng phát triển đồng bộ, hiện đại, khả năng kết nối khu vực và quốc tế được nâng cao; chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học - công nghệ và năng lực quản trị ngành năng lượng đạt trình độ tiên tiến của một nước công nghiệp phát triển hiện đại.

3. Định hướng phát triển các phân ngành năng lượng

3.1. Phân ngành dầu khí

3.1.1. Lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí

3.1.1.1. Tìm kiếm, thăm dò dầu khí

- Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; nâng cao hệ số thu hồi, tận thu các mỏ nhỏ, khối sót cận biên.

- Rà soát, có chiến lược chủ động và hiệu quả trong hợp tác về tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí ở nước ngoài.

- Tập trung đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò tại các khu vực nước nông, truyền thống: các Bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu, Sông Hồng, đặc biệt 03 khu vực: Nam bể Sông Hồng, Trung tâm bể Nam Côn Sơn và Bể Cửu Long; song song với công tác tận thăm dò, thăm dò mở rộng đối tượng truyền thống nhằm bổ sung trữ lượng và đưa vào phát triển khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng cơ sở có sẵn dần chuyển hướng nghiên cứu thăm dò các đối tượng tìm kiếm thăm dò mới, các bể trầm tích mới và các dạng hydrocarbon phi truyền thống (tầng chứa chặt sét, khí than, khí nông, khí đá phiến sét, khí hydrate,...) để bổ sung trữ lượng phục vụ khai thác lâu dài.

- Tiếp tục mở rộng thăm dò tại khu vực nước sâu, xa bờ như khu vực Bể Phú Khánh, Bể Tư Chính - Vũng Mây,... theo thứ tự ưu tiên tại các khu vực ít

nhảy cảm đến nhảy cảm. Tiếp tục đo đạc khảo sát, thu thập các số liệu địa chấn - địa vật lý trong và ngoài nước để nghiên cứu đặc điểm cấu trúc địa chất và đánh giá tiềm năng dầu khí khu vực Bể Trường Sa - Hoàng Sa khi điều kiện thuận lợi.

- Đối với dầu khí đá phiến, khí hydrate (băng cháy): tích cực nghiên cứu, hợp tác quốc tế để nghiên cứu, đánh giá sâu hơn về địa chất và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để mở rộng phạm vi khảo sát; sớm triển khai đánh giá tổng thể, đẩy nhanh khai thác thử nghiệm khi điều kiện cho phép.

3.1.1.2. Khai thác dầu khí

- Thực hiện tốt công tác quản lý các mỏ dầu khí, tối ưu và duy trì khai thác có hiệu quả các mỏ dầu khí đã đưa vào khai thác.

- Phát triển và đưa các mỏ đã có phát hiện dầu khí vào khai thác hợp lý và có hiệu quả để sử dụng tài nguyên dầu khí trong nước lâu dài và đặc biệt quan tâm tới đối tượng dầu khí phi truyền thống. Xây dựng phương án hợp tác, cơ chế khai thác chung tại những vùng chồng lấn.

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các giải pháp nâng cao thu hồi dầu tại các mỏ.

- Thúc đẩy phát triển, khai thác mỏ nhỏ/cận biên áp dụng công nghệ mới, kết nối để sử dụng tối đa cơ sở hạ tầng đã đầu tư và chính sách khuyến khích của Nhà nước.

- Tiếp tục triển khai công tác phát triển và đưa vào khai thác dự án khí Lô B, mỏ khí Cá Voi Xanh, Báo Vàng, Báo Trắng và các mỏ thuộc dự án khí Tây Nam. Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hai dự án khí lớn: dự án Lô B&48/95 và 52/97 và dự án Cá Voi Xanh.

- Nghiên cứu sử dụng hiệu quả nguồn khí tự nhiên có hàm lượng CO₂ cao để có được lợi ích đồng thời từ việc: (i) sử dụng nguồn hydrocarbon; (ii) sử dụng CO₂ và (iii) chứng chỉ giảm phát thải (khí thị trường bán chứng chỉ giảm phát thải hồi phục).

- Ứng dụng các giải pháp giảm đốt bỏ và rò rỉ khí ra môi trường và nghiên cứu tích hợp sử dụng nguồn điện năng lượng tái tạo.

3.1.2. Lĩnh vực công nghiệp khí

- Phát triển lĩnh vực công nghiệp khí hoàn chỉnh, đồng bộ tất cả các khâu, từ: khai thác - thu gom - vận chuyển - chế biến - tồn trữ - phân phối khí và xuất nhập khẩu sản phẩm khí.

- Thúc đẩy các dự án khai thác, vận chuyển khí thiên nhiên (đặc biệt là các dự án trọng điểm nhà nước như dự án Cá Voi Xanh, Lô B,...), sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý nguồn khí thiên nhiên trong nước.

- Phát triển thị trường tiêu thụ khí theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và từng bước hội nhập với thị trường khí khu vực và thế giới.

- Triển khai đầu tư xây dựng kho cảng LNG và nhập khẩu khí thiên nhiên (LNG, nhập khẩu bằng đường ống) để phục vụ cho nhu cầu phát triển của các

nhà máy điện, công nghiệp và dân dụng. Ưu tiên tìm kiếm các nguồn khí nhập khẩu thông qua việc sử dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có, đồng thời, thúc đẩy quan hệ quốc tế để có được các nguồn nhập khẩu khí (LNG, nhập khẩu bằng đường ống) từ các nước có nguồn cung và thuận lợi về thương mại, vận tải, sẵn sàng nhập khẩu LNG từ sau năm 2022.

- Vận hành an toàn và hiệu quả các hệ thống đường ống thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến khí hiện hữu. Tiếp tục khai thác, thu gom tối đa khối lượng khí từ các mỏ khí có trữ lượng lớn, đồng thời, tăng cường thu gom các mỏ khí có trữ lượng nhỏ, các mỏ biên nhằm đảm bảo thu gom tối đa các nguồn khí thông qua các đường ống sẵn có tại các Bể Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn và Mã Lai - Thổ Chu.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh và khuyến khích các nhà thầu đầu tư xây dựng hệ thống thu gom khí ngoài khơi để kết nối với các hệ thống đường ống hiện có. Nghiên cứu triển khai xây dựng đường ống nhập khẩu khí từ các mỏ của các nước lân cận vào hệ thống đường ống hiện có và đường ống sẽ xây dựng mới trong tương lai.

- Đẩy mạnh triển khai các dự án phát triển mỏ, khai thác, thu gom khí bằng hệ thống đường ống tại các mỏ chưa có hệ thống thu gom, mở rộng phạm vi thu gom khí (CNG, LNG...) từ các mỏ không có khả năng thu gom khí bằng đường ống (mỏ nhỏ, có giá trị cận biên, khí có hàm lượng CO₂ cao,... đặc biệt là các mỏ khí đồng hành) nhằm hạn chế tối đa đốt bỏ khí.

- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý khí, đường ống vận chuyển khí đến nhà máy xử lý khí để cung cấp khí cho: trung tâm nhiệt điện, các nhà máy chế biến sâu khí, hộ tiêu thụ công nghiệp.

- Hoàn thiện hệ thống đồng bộ cung cấp khí thiên nhiên, LNG, CNG, LPG trên phạm vi toàn quốc đáp ứng nhu cầu nhiên liệu cho năng lượng, phân bón, công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt dân dụng. Tiếp tục phát triển hệ thống vận chuyển đường ống khí thiên nhiên thấp áp cho nhu cầu sử dụng của các hộ tiêu thụ công nghiệp dọc tuyến ống dẫn khí, khu dân cư ở các thành phố lớn (city gas).

- Tận dụng hệ thống hạ tầng vận chuyển khí để vận chuyển hỗn hợp khí thiên nhiên và hydro, ammonia hoặc sử dụng khí để sản xuất hydro ngay tại nơi có nhu cầu tiêu thụ.

- Đầu tư nghiên cứu, áp dụng các giải pháp công nghệ hợp lý nhằm tận thu khí đang bị đốt bỏ tại các giàn khai thác, tách các sản phẩm có giá trị cao như ethane, propane/butane (LPG), condensate tại các nhà máy xử lý khí nhằm nâng cao giá trị nguồn tài nguyên dầu khí.

3.1.3. Lĩnh vực chế biến dầu khí

- Tiếp tục thu hút mọi nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực lọc - hoá dầu theo hướng chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm xăng dầu, chủ động đáp ứng tối đa nhu cầu trong nước và hướng đến xuất khẩu

- Tập trung nghiên cứu phát triển lĩnh vực hóa dầu, chế biến sâu các sản phẩm dầu khí, tích hợp lọc dầu - hóa dầu để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm dầu khí.

- Thường xuyên nghiên cứu nâng cấp công nghệ, công suất, đa dạng hóa nguồn và tỷ lệ phối trộn của nguyên liệu đầu vào, thay đổi cơ cấu sản phẩm và nâng cao tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đáp ứng quy định hiện hành trong nước và thế giới.

- Duy trì vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả các nhà máy: Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy đạm Cà Mau, Nhà máy đạm Phú Mỹ, các nhà máy chế biến condensate, Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn và các nhà máy khác; đa dạng hóa sản phẩm của các nhà máy:

- Tập trung giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất, cung ứng xăng dầu, phân bón và các nguyên, nhiên liệu khác cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao tính cạnh tranh, đổi mới và phát triển.

- Chủ động nghiên cứu các giải pháp thay thế/bổ sung nguồn nguyên liệu thiếu hụt bằng các nguồn nguyên liệu/năng lượng ổn định khác cho các nhà máy chế biến.

- Thường xuyên nghiên cứu, tìm kiếm cách thức cải tiến/nâng cao chất lượng sản phẩm theo xu hướng thay đổi của thị trường cũng như đáp ứng các chỉ số an toàn toàn môi trường theo lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải.

- Thiết lập hệ thống dự báo, đánh giá toàn diện bối cảnh, xu hướng của thị trường nhằm xây dựng mô hình quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro phù hợp, làm cơ sở nền tảng cho các quyết định điều hành sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng và mở rộng quy mô phân phối/bán lẻ tiến tới chiếm lĩnh thị trường.

- Tận dụng vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng đã được đầu tư để phát triển các nhà máy theo chuỗi chế biến sâu, các nhà máy và cơ sở cung cấp dịch vụ. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các chuỗi vận chuyển - tồn chứa - sản xuất và kinh doanh dầu thô, xăng dầu tại khu vực Quảng Ngãi. Triển khai hoàn thành dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, hình thành trung tâm chế biến dầu khí cho khu vực miền Trung.

- Nghiên cứu, đề xuất và triển khai công tác đầu tư xây dựng các dự án lọc hóa dầu mới gắn với các trung tâm chế biến dầu khí tại các khu vực tiềm năng (Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ).

- Nghiên cứu sản xuất hydro, sản xuất năng lượng tái tạo: tích hợp với nhà máy lọc hóa dầu, hóa chất, phân bón, sử dụng làm nhiên liệu cho pin nhiên liệu, định hướng hoàn thiện chuỗi giá trị hydro khâu sau.

3.1.4. Lĩnh vực vận chuyển, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí

- Phát triển hợp lý hệ thống phân phối xăng dầu nhằm bảo đảm lưu thông và bình ổn thị trường, đáp ứng toàn bộ nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong nước.

- Tăng cường các giải pháp gia tăng dự trữ về dầu thô và xăng dầu.

- Khuyến khích sử dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và bảo vệ môi trường.

3.2. Phân ngành công nghiệp than

3.2.1. Lĩnh vực thăm dò than

- Tập trung thăm dò nâng cấp tài nguyên than hiện có đảm bảo độ tin cậy phục vụ thiết kế khai thác và đẩy mạnh việc thăm dò các mỏ mới, đảm bảo công tác thăm dò phải luôn đi trước một bước.

- Đổi mới và áp dụng công nghệ thăm dò tiên tiến, đặc biệt đối với những khu vực nằm ở độ sâu lớn, điều kiện địa chất phức tạp; tiếp tục tìm kiếm đối tác nghiên cứu đầu tư lựa chọn công nghệ, phương pháp thăm dò thích hợp để thăm dò Bể than sông Hồng.

- Nghiên cứu ứng dụng kết hợp các biện pháp, công nghệ tiên tiến để điều tra, đánh giá tài nguyên một số bể than có triển vọng ở thềm lục địa Việt Nam.

3.2.2. Lĩnh vực khai thác than

- Tập trung phát triển, duy trì các mỏ hầm lò sản lượng lớn theo tiêu chí “mỏ xanh, mỏ hiện đại, mỏ sản lượng cao”. Phát triển các mỏ lộ thiên theo hướng nâng cao hệ số bóc giới hạn, phù hợp với điều kiện kỹ thuật - kinh tế và quy hoạch chung của toàn khu vực; thực hiện đồ thải theo hướng sử dụng tối đa bãi thải trong

- Liên thông các mỏ nhỏ, có điều kiện địa chất, địa lý, hạ tầng phù hợp thành các mỏ có sản lượng lớn.

- Phát triển sản lượng khai thác theo hướng bền vững, hiệu quả; khai thác an toàn, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đã được giao quản lý, bao gồm cả phần tài nguyên tại các khu vực trụ bảo vệ các công trình và phần tài nguyên còn lại sau khi đã khai thác hầm lò.

- Đầu tư một số dự án thử nghiệm tại Bể than sông Hồng để lựa chọn công nghệ khai thác hợp lý.

- Khuyến khích các địa phương có các điểm than trữ lượng nhỏ đầu tư khai thác để phục vụ nhu cầu tại chỗ; chú trọng công tác khai thác than bùn làm nhiên liệu và phân bón phục vụ nhu cầu của ngành nông, lâm nghiệp.

- Nghiên cứu khai thác và sử dụng đất đá thải mỏ phục vụ san lấp mặt bằng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, cải tạo phục hồi môi trường khai thác; nghiên cứu chế biến đất đá thải mỏ để làm vật liệu xây dựng nhằm tăng hiệu quả của công tác khai thác, sử dụng đất đá thải mỏ.

- Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm cơ hội đầu tư nước ngoài để thăm dò, khai thác than (loại than Việt Nam phải nhập khẩu) bảo đảm hiệu quả và phù hợp quy định của pháp luật.

3.2.3. Lĩnh vực sàng tuyển, chế biến than

- Duy trì, cải tạo các nhà máy sàng tuyển, trung tâm chế biến than hiện có kết hợp việc duy trì hợp lý các cụm sàng mỏ; tiếp tục đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển tập trung theo từng khu vực để đảm bảo yêu cầu chế biến than và nhu cầu thị trường.

- Chế biến than trong nước kết hợp với pha trộn than nhập khẩu theo hướng tối đa chủng loại than cho sản xuất điện; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước phù hợp theo thị trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chế biến than (chế biến than để dùng cho luyện kim, khí hóa than để sản xuất các loại khí phù hợp phục vụ trong các ngành năng lượng và công nghiệp,...) nhằm đa dạng hóa sản phẩm từ than đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và cam kết của Việt Nam tại COP26.

- Thực hiện công tác sàng tuyển, chế biến than tại các mỏ địa phương quản lý phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, công suất các dự án mỏ, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Xây dựng các cơ sở chế biến than bùn tập trung với công nghệ tiên tiến theo hướng ưu tiên chế biến ra các sản phẩm có chất lượng sử dụng cho ngành nông, lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.2.4. Định hướng xuất, nhập khẩu than

- Xuất khẩu, nhập khẩu than phù hợp nhu cầu thị trường và thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ đảm bảo đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ than trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện.

- Đa dạng hóa nguồn cung than nhập khẩu; tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn than nhập khẩu dài hạn hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước.

3.2.5. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và kinh doanh than

- Hoàn thiện các công trình trên mặt bằng (các khu khai thác, đổ thải, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường...) phù hợp nhu cầu sử dụng của từng dự án khai thác, sàng tuyển, chế biến than và bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan, môi trường, phòng chống thiên tai, hiệu quả sản xuất than và đáp ứng linh hoạt nhu cầu phát triển quỹ đất trong tương lai.

- Tổ chức hệ thống vận tải (đường bộ, đường sắt, băng tải) phù hợp với năng lực sản xuất than từng khu vực với công nghệ hiện đại tự động hóa, thân thiện môi trường, hiệu quả kinh tế; gắn các mỏ, các vùng than với các hệ tiêu thụ lớn trong khu vực phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng các khu vực có hoạt động khai thác than; tăng cường sử dụng băng tải, đường sắt, đường thủy để vận tải than, hạn chế tối đa hình thức vận tải bằng ô tô để giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới cảng tập trung tại các vùng sản xuất than và theo khu vực (phía Bắc, phía Nam) phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch khác liên quan với loại hình cảng hợp lý, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ

logistics đồng bộ, công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường để phục vụ xuất, nhập, pha trộn than; xóa bỏ dần các bến nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu.

- Xem xét cải tạo, mở rộng hoặc xây dựng mới hệ thống kho chứa than nhằm nâng cao năng lực dự trữ than tại các mỏ, khu chế biến than, cảng xuất, nhập khẩu than,...

3.3. Phân ngành điện

3.3.1. Về phát triển nguồn điện

- Phát triển nhanh và bền vững các nguồn phát điện với cơ cấu và phân bố hợp lý, bảo đảm an toàn, tin cậy, ổn định theo hướng đa dạng hoá, chú trọng nâng cao hệ số công suất khả dụng và có dự phòng công suất phù hợp; đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tiếp tục phát triển nguồn thủy điện vừa và nhỏ có chọn lọc góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; tận dụng thế mạnh của nguồn cung cấp điện từ thủy điện vừa và nhỏ nhằm tăng khả năng cung cấp nguồn điện tại chỗ, góp phần nâng cao tỷ trọng phát triển công nghiệp, kết hợp hỗ trợ nguồn nước tưới cho nông nghiệp và nước sinh hoạt từ các hồ chứa thủy điện đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

- Tăng cường nhập khẩu điện từ các nước láng giềng và các nước trong khu vực có tiềm năng, trên nguyên tắc đảm bảo an ninh năng lượng, an toàn vận hành hệ thống điện.

- Phát triển công suất nguồn điện cân đối, hài hòa trên từng vùng: Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ, hướng tới đảm bảo cân bằng cung - cầu nội vùng; nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất truyền tải và khai thác hiệu quả các nguồn điện.

- Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các loại hình nguồn điện. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (đặc biệt là điện gió ngoài khơi), năng lượng mới và điện khí trong nước nhằm khai thác hiệu quả nguồn năng lượng quốc gia. Nâng cao tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo so với các mục tiêu đặt ra trong các chính sách hiện hành.

- Đẩy mạnh phát triển các nguồn điện năng lượng tái tạo (điện gió trên bờ, ngoài khơi, điện mặt trời theo phương thức tự cung cấp, tiêu thụ tại chỗ, không phát điện lên lưới điện quốc gia, với quy mô phù hợp với quy hoạch/kế hoạch phát triển nguồn điện trong từng giai đoạn) cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt là phục vụ sản xuất các loại hình năng lượng mới (hydrogen, amoniac xanh, hóa chất,...), sản xuất kinh doanh, các nhu cầu dân sinh và các loại hình sản xuất điện từ rác, sinh khối và đồng phát.

- Ưu tiên phát triển nguồn điện tại các khu vực có nhu cầu điện lớn, thuận lợi đầu tư cơ sở hạ tầng và có khả năng mở rộng trong tương lai. Có lộ trình phù hợp chuyển dần các nguồn điện LNG sang sử dụng hydrogen (tăng dần tỷ trọng đốt kèm), chuyển dần các nguồn điện than sang dùng biomass hoặc amoniac (tăng dần tỷ trọng đốt kèm).

- Phát triển các loại hình nguồn điện vận hành linh hoạt (thủy điện tích năng, hệ thống lưu trữ năng lượng,...) phù hợp với quy mô và tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong hệ thống điện.

- Đa dạng hóa các nguồn nhiên liệu sử dụng cho phát điện để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, cân đối hài hòa giữa nhiên liệu trong nước và nhiên liệu nhập khẩu.

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn điện.

3.3.2. Về phát triển lưới điện

- Hệ thống lưới điện truyền tải được xây dựng đảm bảo đáp ứng yêu cầu hệ thống điện quốc gia vận hành an toàn, ổn định, có dự phòng, có khả năng tích hợp tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo cao. Khắc phục các tình trạng quá tải, nghẽn mạch, chất lượng điện áp thấp và một số vấn đề kỹ thuật vận hành lưới điện khác.

- Lưới điện truyền tải 500 kV hoặc cao hơn được xây dựng để truyền tải điện năng từ các trung tâm điện lực lớn về trung tâm phụ tải, liên kết các hệ thống điện miền và khu vực.

- Ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong đầu tư phát triển lưới điện để nâng cao khả năng truyền tải, giảm thiểu diện tích chiếm đất. Từng bước hình thành lưới điện truyền tải thông minh.

- Xây dựng và nâng cấp lưới điện truyền tải 500 kV và 220 kV, đảm bảo đáp ứng tiêu chí N-1, lưới truyền tải tại một số thành phố lớn, mật độ phụ tải cao (như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) đáp ứng tiêu chí N-2; lưới điện truyền tải giải tỏa công suất các nguồn điện truyền thống đáp ứng tiêu chí N-1.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống truyền tải điện xoay chiều và một chiều với điện áp cao hơn 500 kV, hệ thống Back-to-Back, ứng dụng thiết bị truyền tải điện linh hoạt (FACTS) vào thời điểm phù hợp.

3.3.3. Liên kết lưới điện khu vực

- Tiếp tục nghiên cứu mô hình hệ thống điện liên kết với các nước trong khu vực, các nước tiểu vùng sông Mê Kông và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng ở các cấp điện áp 500 kV và 220 kV (công nghệ xoay chiều, một chiều, Back-to-Back) trong tình hình mới, phù hợp với hạ tầng cung cấp điện của Việt Nam nhằm tăng cường khả năng tích hợp năng lượng tái tạo và tận dụng các lợi ích của việc liên kết lưới điện.

- Thực hiện liên kết lưới điện với Lào bằng các tuyến đường dây 500 kV, 220 kV để nhập khẩu điện từ các nhà máy thủy điện tại Lào theo Biên bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết giữa hai Chính phủ giai đoạn tới năm 2030.

- Duy trì liên kết lưới điện với Campuchia qua tuyến đường dây 220 kV hiện có; nghiên cứu khả năng tăng cường liên kết lưới điện giữa Việt Nam với Campuchia thông qua các chương trình hợp tác song phương và đa phương.

3.4. Phân ngành năng lượng mới và tái tạo

- Khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hoá thạch. Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế. Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu; triển khai một số mô hình ứng dụng, tiến hành khai thác thử nghiệm để đánh giá hiệu quả.

- Nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydro phù hợp với xu thế chung của thế giới.

- Thúc đẩy sự phát triển của các dạng năng lượng tái tạo bao gồm nhiên liệu sinh học, nhiên liệu hydrogen và pin nhiên liệu (fuel cell) sử dụng cho hoạt động giao thông vận tải và các mục đích khác.

3.5. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình tiết kiệm năng lượng; Thiết lập hệ thống đánh giá và chứng nhận Công trình hiệu quả năng lượng; Thiết lập tiêu chuẩn, đánh giá và dán nhãn năng lượng cho sản phẩm vật liệu xây dựng có yêu cầu cách nhiệt sử dụng trong công trình xây dựng.

- Nghiên cứu, xây dựng và ban hành cơ chế chính sách, quy định pháp luật đối với mô hình kinh doanh dịch vụ tiết kiệm năng lượng (ESCO).

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các đối tượng liên quan.

- Đẩy mạnh việc thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện việc tuân thủ pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản dưới Luật.

- Xây dựng sở tay hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện các quy định pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Tăng cường tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực trong hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Tìm kiếm, huy động, triển khai các dự án hỗ trợ kỹ thuật, dự án hỗ trợ đầu tư liên quan đến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Nghiên cứu xây dựng và đề xuất, thành lập Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên cơ sở huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ việc triển khai sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại Việt Nam.

- Nghiên cứu các bổ sung, hiệu chỉnh về cơ chế, chế tài cụ thể trong việc giám sát kế hoạch sử dụng điện đối với các cơ sở tiêu thụ nhiều năng lượng (kể cả các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm), thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

4. Giải pháp

Chiến lược phát triển năng lượng đã đưa ra 05 nhóm giải pháp khác nhau để đảm bảo thực hiện tốt Chiến lược phát triển năng lượng gồm:

- (i) Giải pháp về thúc đẩy và khuyến khích đầu tư;
- (ii) Giải pháp về cơ chế, chính sách;
- (iii) Giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, khoa học và công nghệ;
- (iv) Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- (v) Giải pháp về hợp tác quốc tế.

5. Tổ chức thực hiện

(i) Chính phủ: chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và theo dõi việc thực hiện đầu tư xây dựng các công trình năng lượng; kịp thời chỉ đạo giải quyết những khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư xây dựng các dự án năng lượng.

(ii) Các bộ, ngành: căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao để triển khai thực hiện một cách hiệu quả Chiến lược phát triển năng lượng.

(iii) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: tổ chức thực hiện việc lựa chọn chủ đầu tư các dự án năng lượng, bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình năng lượng theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định cư cho các dự án nguồn điện, lưới điện theo quy định.

(iv) Các Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các doanh nghiệp năng lượng khác: thực hiện các nhiệm vụ được giao trong đảm bảo cung ứng năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư các công trình năng lượng, đầu tư hạ tầng cung ứng nhiên liệu, tổ chức thăm dò, khai thác, cung cấp các nguồn năng lượng sơ cấp.

IV. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trên cơ sở các nội dung báo cáo về dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng nêu trên, Bộ Công Thương đã tổng hợp so sánh các chỉ tiêu chính với các mục tiêu cụ thể trong Nghị quyết số 55/NQ-TW, kết quả như sau:

*Bảng tổng hợp so sánh các chỉ tiêu chính với các mục tiêu cụ thể tại
Nghị quyết số 55/NQ-TW*

Mục tiêu	Đơn vị	2030		2045	
		NQ55	Chiến lược	NQ55	Chiến lược
Tổng năng lượng sơ cấp	triệu TOE	175-195	175-195	320-350	320-350
Tỷ lệ NLTT trong tổng năng lượng sơ cấp	%	15%-20%	20%-25%	25%-30%	60%-65%
Tổng năng lượng cuối cùng	triệu TOE	105-115	105-115	160-190	160-190
Cường độ năng lượng sơ cấp	kgOE/1000 USD	420-460	420-460	375-410	375-410
Đáp ứng cơ sở lọc dầu đối với nhu cầu trong nước	% nhu cầu trong nước	70%	70%	70%	70%
Dự trữ chiến lược xăng dầu	ngày nhập ròng	90	90	90	90
Đủ năng lực nhập khẩu LNG	tỷ m³	8	12-15	15	20
Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng tổng NLCC	%	7%	9%	14%	20%
Giảm phát thải khí nhà kính so với BAU	%	15%	25%	20%	70%

Sau khi xem xét và đánh giá các chỉ tiêu chính của dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng với các mục tiêu cụ thể trong Nghị quyết số 55/NQ-TW nêu trên, Bộ Công Thương thấy rằng, trong bối cảnh thực hiện Cam kết của Việt Nam tại COP26 về Phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, nhiều mục tiêu đề xuất của Chiến lược phát triển năng lượng đã phù hợp các chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 55-NQ/TW (tổng năng lượng sơ cấp, tổng năng lượng cuối cùng, cường độ năng lượng sơ cấp, đáp ứng cơ sở lọc dầu đối với nhu cầu trong nước, dự trữ chiến lược xăng dầu). Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu đã được xây dựng phù hợp và đạt cao hơn so với với Nghị quyết số 55-NQ/TW do quá trình chuyển đổi năng lượng được đẩy mạnh nhằm đáp ứng mục tiêu Phát thải ròng bằng “0” tại COP26. Cụ thể như sau:

- Về tỷ lệ năng lượng tái tạo (NLTT) trong tổng năng lượng sơ cấp (NLSC): tỷ lệ NLTT trong dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng cao hơn so với mục tiêu của Nghị quyết số 55-NQ/TW (năm 2030 là 20-25% so với 15-20% theo Nghị quyết số 55-NQ/TW; năm 2045 là 60-65% so với 25-30% theo Nghị quyết số 55-NQ/TW) do quá trình chuyển đổi năng lượng tái tạo và giảm tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch. Đặc biệt, nếu không tăng tốc quá trình chuyển đổi thay thế năng lượng hóa thạch bằng năng lượng tái tạo ở giai đoạn tầm nhìn đến 2045 thì không thể hoàn thành mục tiêu Phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- Về năng lực nhập khẩu LNG: tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, Bộ Chính trị đặt ra mục tiêu “Đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng LNG”. Điều này có nghĩa là Việt Nam cần chuẩn bị năng lực tối thiểu để nhập khẩu LNG trong bối cảnh phát triển các nguồn nhiệt điện nền chạy than gặp nhiều khó khăn, khả năng cung cấp khí tự nhiên trong nước hạn chế, tỷ trọng các nguồn điện năng lượng tái tạo tăng mạnh. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 55-NQ/TW đề ra một mục tiêu cận mới đối với nhập khẩu khí LNG để đảm bảo cung ứng điện. Việc tăng tỷ trọng nguồn điện khí LNG và nhập khẩu LNG cũng phù hợp với các giải pháp nêu tại Nghị quyết số 55-NQ/TW là “Chú trọng phát triển nhanh nhiệt điện khí sử dụng LNG, đưa điện khí dần trở thành nguồn cung cấp điện năng quan trọng, hỗ trợ cho điều tiết hệ thống” (Mục III-2 đối với nhiệt điện). Với giải pháp này, nguồn điện LNG đóng vai trò quan trọng trong cung ứng điện, đa dạng hóa các loại hình nguồn điện, góp phần quan trọng trong giảm phát thải trong sản xuất điện. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 cũng thúc đẩy việc chuyển dịch từ than sang khí và năng lượng tái tạo nhanh hơn hướng đến mục tiêu giảm phát thải. Do vậy, mục tiêu nhập khẩu khoảng 12-15 tỷ m³ vào năm 2030 và 20 tỷ m³ vào năm 2045 trong dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng đã được đẩy nhanh hơn để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

- Về tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng NLCC: tỷ lệ tiết kiệm năng lượng cuối cùng được xây dựng ở mức 9%, vượt mức 7% trong Nghị quyết số 55-NQ/TW; giai đoạn tầm nhìn đến năm 2045, mức tiết kiệm được tăng cường mạnh mẽ (20% so với 14% trong Nghị quyết số 55-NQ/TW) với mức thâm nhập cao hơn của các thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất cao, đóng góp vào giảm sâu phát thải trong hoạt động năng lượng.

- Về giảm phát thải khí nhà kính so với Kịch bản phát triển bình thường: kết quả phát thải từ dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng cao hơn so với các mục tiêu của Nghị quyết số 55-NQ/TW để đáp ứng mục tiêu Phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Như vậy, trong bối cảnh thực hiện Cam kết của Việt Nam tại COP26 về Phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, các mục tiêu đề xuất của Chiến lược phát triển năng lượng cơ bản phù hợp và một số chỉ tiêu cao hơn so với Nghị quyết số 55-NQ/TW để phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới.

Đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Chiến lược phát triển năng lượng đã được Bộ Công Thương hoàn thành theo đúng các quy định và đã xác định được các quan điểm, mục tiêu phát triển và quan điểm lập chiến lược bảo vệ môi trường. Đó là “Phát triển năng lượng gắn chặt với mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, bảo đảm bảo vệ môi trường, phát triển năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, phát triển theo hướng các-bon thấp góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu”. Báo cáo ĐMC đã xác định được các vấn đề môi trường chính, dự báo những tác động môi trường liên quan đến những vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện chiến lược và trường hợp thực hiện chiến lược, từ đó đề xuất

các định hướng nhằm hạn chế, giảm thiểu và giám sát các tác động liên quan đến các vấn đề môi trường, góp phần thực hiện các Cam kết của Việt Nam tại COP26

2. Kiến nghị

Trên cơ sở các nội dung báo cáo nêu trên, Bộ Công Thương kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo).

Bộ Công Thương kính trình Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Ban Kinh tế trung ương;
- UBTW MTTQ VN;
- VPCP;
- Các Bộ: KHĐT, TC, GTVT, XD, TP, NG, KHCN, TNMT, NN&PTNN, VH-TT-DL, CA, QP, GDĐT;
- NHNN;
- UBQLV;
- Các Tập đoàn: EVN, PVN, TKV, PLX;
- Tcty Đông Bắc;
- Lưu: VT, DKT.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

Tài liệu kèm theo:

1. Báo cáo Đề án Chiến lược phát triển năng lượng;
2. Dự thảo Quyết định phê duyệt;
3. Các Hồ sơ khác theo quy định.